

Bản án số: **21/2019/HNGĐ-PT**

Ngày 02/8/2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính và ông La Minh Tường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Ông Trần Quang Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 07/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “ Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 105/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1976. Địa chỉ: 39/4 Phạm Thị L, phường Kim L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1975. Địa chỉ: 39/2 Phạm Thị L, phường Kim L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quang T và bà Hồ Thị T. Địa chỉ: 52 Dương Văn An, phường Xuân Phú, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

4. Người kháng nghị : Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (theo Quyết định kháng nghị số 847/QĐKNPT-VKS-DS) ngày 10 tháng 4 năm 2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn- bà Phạm Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Quang T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Kim L, thành phố H vào ngày 19/01/2000. Sau khi kết

hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ 39/2 Phạm Thị L, phường Kim L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian rồi phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường có hành vi bạo hành, bôi nhọ danh dự và nhân phẩm của bà. Nay bà H nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Quang T.

Về con chung: Bà H và ông T có hai người con chung là cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 02/7/2001 và Nguyễn Quang Thái B, sinh ngày 26/7/2006. Nay ly hôn, bà H có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà H và ông T có tạo lập được một ngôi nhà tại số 39/2 Phạm Thị L, phường Kim L, thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án, bà H có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung này. Tuy nhiên, vào ngày 02/01/2019 bà H đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung nói trên, Tòa án nhân dân thành phố H đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần đương sự rút yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Bà H và ông T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn- ông Nguyễn Quang T trình bày: Ông thừa nhận quá trình kết hôn như bà H đã trình bày. Tuy nhiên nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì ông không đồng ý với phần trình bày của bà H. Ông T cho rằng nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bà H không trung thực, có hành vi lừa dối chồng con trong công việc. Nay ông cũng nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị H.

Về con chung: Ông T cũng công nhận vợ chồng có hai con chung như bà H đã trình bày. Nay ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu H và B, không yêu cầu bà H cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng.

Về tài sản chung: Ông T thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập tài sản chung là nhà đất tại 39/2 Phạm Thị L, phường Kim L, thành phố H. Nay ly hôn, ông và bà H tự thỏa thuận về tài sản chung này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Quang T và bà Hồ Thị T (bố mẹ ruột ông Nguyễn Quang T) trình bày: Ông bà có cho vợ chồng ông T bà H một bộ ngựa bằng gỗ gỗ 4 tấm và 01 tủ thờ bằng gỗ mít, đồng thời có cho ông T mượn 50.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông T bà H ly hôn thì ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản là bộ ngựa và tủ thờ nhưng ông bà yêu cầu vợ chồng ông T bà H phải trả cho ông bà số tiền đã mượn là 50.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu của ông T bà T và ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu trả số tiền 50.000.000 đồng nhưng ông T bà T không nộp tiền tạm ứng án phí và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng nên Tòa án không thụ lý để xem xét, giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Áp dụng Điều 28, Điều 227 và Điều 246 Luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số 10/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Quang T.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 02/7/2001 và Nguyễn Quang Thái B, sinh ngày 26/7/2006 cho bà Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, cháu Nguyễn Quang Thái B hiện đang ở với ông T nên ông T có nghĩa vụ giao cháu B cho bà H. Ông T không phải đóng góp phí tổn nuôi con.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 10/4/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định kháng nghị số 847/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H về phần căn cứ áp dụng pháp luật về án phí; nghĩa vụ chịu án phí và thời hạn kháng cáo của đương sự theo hướng sửa bản án sơ thẩm đối với các phần đã nêu trong kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, Viện kiểm sát không rút quyết định kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu và cho rằng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H về phần căn cứ áp dụng pháp luật về án phí; nghĩa vụ chịu án phí và thời hạn kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Phiên tòa được mở lần thứ 2 và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đối với bị đơn - Nguyễn Quang T nhưng ông vẫn vắng mặt. Xét thấy, ông T là bị đơn không có kháng cáo, việc xét xử vắng mặt ông không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông nên Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Đối với căn cứ áp dụng pháp luật về án phí:

Bà Phạm Thị H nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố H vào ngày 01/8/2018 và đã được Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý vào ngày 10/8/2018. Tại thời điểm Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý, Pháp lệnh số 10/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đã hết hiệu lực thi hành. Tại thời điểm này, Tòa án phải áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân thành phố H áp dụng Pháp lệnh số 10/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên xử về nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự là áp dụng không phù hợp pháp luật.

- Đối với nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự trong vụ án hôn nhân gia đình:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Quang T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để cho bà H được ly hôn chứ không được căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để công nhận thuận tình ly hôn. Căn cứ quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà H phải chịu 300.000 án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn còn ông T không phải chịu. Việc Tòa án nhân dân thành phố H tuyên buộc bà H và ông T mỗi bên phải chịu 150.000 đồng là không có căn cứ. Việc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên trả cho bà H 150.000 đồng là kháng nghị không đúng. Bà H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng nên được trừ hết vào án phí bà phải chịu.

- Đối với việc tuyên thời hạn kháng cáo:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã thể hiện: Sau khi Tòa án nhân dân thành phố H có hoãn phiên tòa lần thứ nhất thì ông Nguyễn Quang T và bà Hồ Thị T mới có đơn đề nghị Tòa án xem xét việc ông bà có cho vợ chồng ông T và bà H một bộ ngựa bằng gỗ gõ 4 tấm và 01 tủ thờ bằng gỗ mít, đồng thời có cho ông T mượn 50.000.000 đồng. Tòa án nhân dân thành phố H đã xem xét đơn của ông T bà T và đã ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí gửi cho ông T bà T. Ông T bà T đã nhận Thông báo nói trên thì ông bà phải có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, nếu ông bà không có khả năng nộp khoản tiền tạm ứng án phí thì ông bà phải có đơn đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết 326 nhưng do ông bà không có đơn nên Tòa án nhân dân thành phố H không xem xét là có căn cứ.

. Tại bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố H đã xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông T bà T vắng mặt nhưng lại không tuyên quyền kháng cáo đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa là không áp dụng đúng các quy định tại Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T bà T.

- Các sai sót khác:

Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H áp dụng chưa đúng mẫu số 52 của Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về biểu mẫu trong tố tụng dân sự. Tại bản án sơ thẩm còn ghi tên văn bản pháp luật áp dụng chưa đúng quy định (như Bộ luật Tố tụng dân sự chứ không phải Luật tố tụng dân sự); các điều luật áp dụng chưa nêu rõ điểm, khoản là chưa cụ thể, rõ ràng; tại phiên tòa bà H và ông T thỏa thuận về quan hệ hôn nhân, việc thỏa thuận này được thể hiện trong vụ án ly hôn nên không thể công nhận thuận tình ly hôn mà cần phải áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để tuyên cho bà H được ly hôn ông T; bên cạnh sự thỏa thuận về quan hệ hôn nhân nhưng về con chung vẫn còn tranh chấp, tức là chưa thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án nhân dân thành phố H lại áp dụng Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là chưa chính xác. Ngoài ra, tại phần nhận định của bản án sơ thẩm có nhận định về nợ chung nhưng lại không tuyên về nợ chung tại phần quyết định; về tài sản chung, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên “ *các bên đương sự đã tự thỏa thuận giải quyết phù hợp với các quy định nên cần chấp nhận*”- quyết định như vậy là không có căn cứ và làm mất quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản sau ly hôn của các đương sự. Việc tuyên sót và chưa phù hợp với các quy định pháp luật tại bản án sơ thẩm thì Tòa án nhân dân thành phố H cần xem xét để rút kinh nghiệm.

Với các tH sót như đã phân tích, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Căn cứ Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Luật Tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị H được ly hôn ông Nguyễn Quang T.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 02/7/2001 và Nguyễn Quang Thái B, sinh ngày 26/7/2006 cho bà Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, cháu Nguyễn Quang Thái B hiện đang ở với ông T nên ông T có nghĩa vụ giao cháu B cho bà H. Ông T không phải đóng góp phí tổn nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà H và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà H và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 005943 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H nên nay được khấu trừ hết.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần khác tại quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- TAND tp Huế;
- Chi cục THA tp Huế;
- Dương sự;
- Lưu Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HC-TP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Trung

